

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Hà Nội, tháng 3 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tài Sơn	Thành viên
Ông Phạm Việt Hùng	Thành viên
Ông Phạm Nguyên Hùng	Thành viên
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc điều hành và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tài Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Hoàng Cầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Nguyên Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Quyền Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA (UHY ACA LTD).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20/3/2017, từ trang 05 đến trang 43 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Tư Trung
Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1226-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Văn Hải
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1395-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		829.888.743.527	760.871.911.745
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	22.623.094.466	19.274.995.809
Tiền	111		22.623.094.466	19.274.995.809
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		332.797.743.853	320.414.826.334
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	281.568.062.062	268.133.468.651
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.910.468.151	15.026.687.444
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	13.973.525.495
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	26.319.213.640	23.281.144.744
Hàng tồn kho	140	7	474.401.441.448	421.120.165.554
Hàng tồn kho	141		474.401.441.448	421.120.165.554
Tài sản ngắn hạn khác	150		66.463.760	61.924.048
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	66.463.760	61.924.048
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		967.487.074.763	1.033.530.095.016
Các khoản phải thu dài hạn	210		58.477.408.047	76.270.769.709
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	28.785.439.395	60.921.700.053
Trả trước cho người bán dài hạn	212		29.691.968.652	17.409.624.442
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(2.060.554.786)
Tài sản cố định	220		870.760.364.116	915.866.805.940
Tài sản cố định hữu hình	221	9	848.190.150.722	892.133.481.498
- Nguyên giá	222		1.087.469.231.768	1.082.983.454.412
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(239.279.081.046)	(190.849.972.914)
Tài sản cố định vô hình	227	10	22.570.213.394	23.733.324.442
- Nguyên giá	228		35.662.170.568	33.811.470.568
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.091.957.174)	(10.078.146.126)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.165.996.978	2.215.718.483
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	2.165.996.978	2.215.718.483
Đầu tư tài chính dài hạn	250		34.549.000.000	34.549.000.000
Đầu tư vào công ty con	251	12	34.549.000.000	34.549.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		1.534.305.622	4.627.800.884
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	1.534.305.622	4.627.800.884
TỔNG TÀI SẢN	270		1.797.375.818.290	1.794.402.006.761

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.475.525.736.867	1.479.431.101.914
Nợ ngắn hạn	310		803.838.223.039	797.007.436.726
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	38.921.966.185	18.604.100.103
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		74.299.438.099	31.797.590.637
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	51.540.770.194	35.901.538.482
Phải trả người lao động	314		74.766.378.965	68.834.275.055
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.321.358.038	2.787.754.592
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		47.563.327.061	54.055.510.946
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	25.210.959.595	14.494.380.648
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	485.537.261.571	566.832.910.384
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.676.763.331	3.699.375.879
Nợ dài hạn	330		671.687.513.828	682.423.665.188
Phải trả người bán dài hạn	331	13	76.715.957.282	54.628.162.247
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		20.727.112.790	13.161.059.185
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	574.244.443.756	614.634.443.756
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		321.850.081.423	314.970.904.847
Vốn chủ sở hữu	410	18	321.850.081.423	314.970.904.847
Vốn góp của chủ sở hữu	411		266.913.190.000	266.913.190.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		266.913.190.000	266.913.190.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		17.698.806.154	17.073.481.430
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500.000.000	500.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.738.085.269	30.484.233.417
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		208.264.019	165.597.062
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		36.529.821.250	30.318.636.355
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.797.375.818.290	1.794.402.006.761



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Hồng Tuấn
Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	536.178.848.098	499.473.202.804
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		536.178.848.098	499.473.202.804
Giá vốn hàng bán	11	20	347.169.265.753	306.138.052.588
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		189.009.582.345	193.335.150.216
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	4.534.475.911	8.282.199.643
Chi phí tài chính	22	22	109.743.380.458	108.529.807.055
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>109.671.030.137</i>	<i>103.553.978.019</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	33.279.631.760	36.790.160.040
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		50.521.046.038	56.297.382.764
Thu nhập khác	31		1.230.175.666	12.066.910
Chi phí khác	32	25	6.365.447.433	15.370.557.600
Lợi nhuận khác	40		(5.135.271.767)	(15.358.490.690)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45.385.774.271	40.938.892.074
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	8.855.953.021	10.620.255.719
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		36.529.821.250	30.318.636.355



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Hồng Tuấn
Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	45.385.774.271	40.938.892.074
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSDT	02	51.960.601.139	49.575.162.496
Các khoản dự phòng	03	(2.060.554.786)	-
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(47.653.435)	1.803.890.683
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(4.482.802.153)	(4.791.593.181)
Chi phí lãi vay	06	109.671.030.137	103.553.978.019
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	200.426.395.173	191.080.330.091
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	11.908.000.902	14.774.811.136
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(54.410.873.002)	(68.214.880.499)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	90.292.551.061	(12.890.744.643)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.521.220.946	1.134.724.725
Tiền lãi vay đã trả	14	(102.380.626.129)	(103.450.580.619)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.647.657.378)	(12.391.057.210)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	453.500.000	4.777.794.630
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(726.762.000)	(1.846.062.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	141.435.749.573	12.974.334.651
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.584.899.163)	(39.129.716.336)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	11.454.545
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	57.802.226	4.780.138.636
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.527.096.937)	(34.338.123.155)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	318.924.157.732	446.360.103.909
Tiền trả nợ gốc vay	34	(440.609.806.545)	(430.772.694.293)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.867.395.555)	(16.114.868.205)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(133.553.044.368)	(527.458.589)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	3.355.608.268	(21.891.247.093)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	19.274.995.809	41.069.026.799
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(7.509.611)	97.216.103
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	22.623.094.466	19.274.995.809



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Hồng Tuấn
Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1, tên viết tắt là PECC1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103021734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần 8 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100953 vào ngày 09/09/2014.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 có trụ sở tại: Km 9+200, đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Vốn điều lệ hiện nay của Công ty là 266.913.190.000 đồng, chia thành 26.691.319 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng, chiếm 45,66% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TV1.

1.2. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Khảo sát thiết kế các công trình điện;
- Gia công, thử nghiệm cột điện bằng thép;
- Xây dựng, sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Xây dựng lưới điện từ 35 KV trở xuống;
- Nghiên cứu lập dự án đầu tư;
- Thiết kế các công trình điện tất cả các giai đoạn;
- Khảo sát xây dựng, khảo sát môi trường, thí nghiệm địa chất, vật liệu xây dựng...phục vụ thiết kế;
- Thẩm định đồ án thiết kế công trình điện không do Công ty thiết kế;
- Tổng thầu khảo sát, thiết kế và quản lý dự án các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Lập hồ sơ vật tư, thiết bị phục vụ cho chào thầu các công trình điện, kiểm định chất lượng xây dựng các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Tư vấn đấu thầu, tư vấn Hợp đồng kinh tế công trình điện;
- Tư vấn dịch vụ và xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: công tác điều tra, khảo sát, lập dự án đầu tư, lập quy hoạch xây dựng, khảo sát, thiết kế và lập dự toán công trình, lập hồ sơ và dịch vụ tổ chức đấu thầu về thiết kế, mua sắm trang thiết bị, xây lắp công trình, giám sát xây dựng, nhận thầu quản lý xây dựng;
- Gia công thử nghiệm cột điện các loại;
- Xây dựng sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Tư vấn thiết kế công trình viễn thông;
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Khai thác, lọc nước phục vụ công nghiệp và sinh hoạt;
- Dịch vụ khảo sát và đo vẽ bản đồ (địa hình, địa chính);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)****1.2. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính (tiếp)**

- Xây lắp các công trình lưới điện có cấp điện áp đến 110KV;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị cơ khí điện lực;
- Kiểm định công trình xây dựng và các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán, ước tính kế toán, tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đảm bảo khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

1.4 Chu kỳ kinh doanh

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng.

1.5 DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON

Stt	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	Km 2 Đường Phùng Hưng, quận Hà Đông, Hà Nội	100%	100%
2	Công ty TNHH Một thành viên Khảo sát Xây dựng Điện 2	Số 8/2, đường Phan Đình Phùng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	100%	100%
3	Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	Số 503 Núi Thành, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	100%	100%
4	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	Số 599, Đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội	100%	100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 được lập theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với các hợp đồng tư vấn và các công trình xây dựng dở dang tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo các chi phí trực tiếp thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ tương ứng với phần công việc dở dang chưa xác định doanh thu trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.4 Trích lập dự phòng**

Tại ngày 31/12/2016, việc trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra, Công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo Thông báo số 2190/EVN-TCKT của Tập đoàn Điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành Thông tư 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

3.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính. Chi tiết tài sản cố định vô hình như sau:

- Phần mềm máy tính: khấu theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong 3 năm.
- Quyền sử dụng đất: Quyền sử dụng đất vô thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn và các chi phí giải phóng mặt bằng cho dự án Sông Bung 5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí về đầu tư xây dựng công trình Thủy điện Sông Bung 5, công trình này chưa hoàn thành toàn bộ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khi công trình này hoàn thành và khai thác theo từng hạng mục, được Công ty phê duyệt theo phân cấp, các chi phí đầu tư xây dựng dở dang sẽ được kết chuyển và ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

3.8 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, khoản đầu tư vào Công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần nhận được từ các Công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phân thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc của khoản đầu tư.

3.9 Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

3.10 Phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Các khoản này cũng được dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người bán.

Phần phát sinh tăng của các khoản phải trả người bán cho các nhà thầu phụ nước ngoài được hạch toán trên cơ sở giá trị nghiệm thu giữa Chủ đầu tư với Công ty về hạng mục nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện.

3.11 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa thực chi và chưa thu thập đầy đủ chứng từ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.12 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính (hoặc kỳ kế toán).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.12 Ghi nhận doanh thu (tiếp)***Doanh thu của hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu được ghi nhận bao gồm:

- Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng;
 - Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy:

+ Doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ;
 + Khoản tiền thưởng là các khoản phụ thêm trả cho nhà thầu nếu nhà thầu thực hiện hợp đồng đạt hay vượt mức yêu cầu. Khoản tiền thưởng được tính vào doanh thu của hợp đồng xây dựng khi có đủ 2 điều kiện:

- (i) Chắc chắn đạt hoặc vượt mức một số tiêu chuẩn cụ thể đã được ghi trong hợp đồng;
- (ii) Khoản tiền thưởng được xác định một cách đáng tin cậy.

- Khoản thanh toán khác mà nhà thầu thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng. Việc xác định doanh thu tăng thêm từ các khoản thanh toán trên còn tùy thuộc vào rất nhiều yếu tố không chắc chắn và thường phụ thuộc vào kết quả của nhiều cuộc đàm phán. Do đó, các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu của hợp đồng xây dựng khi:

+ Các cuộc thoả thuận đã đạt được kết quả là khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường;
 + Khoản thanh toán khác được khách hàng chấp thuận và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Ghi nhận doanh thu của hợp đồng xây dựng theo 1 trong 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.12 Ghi nhận doanh thu (tiếp)**

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh

- Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

Đối với các công trình đã hoàn thành và ghi nhận doanh thu của các năm trước nhưng khi quyết toán của các cơ quan có thẩm quyền mà bị cắt giảm giá trị thanh toán sẽ được Công ty điều chỉnh giảm doanh thu và công nợ tương ứng vào năm hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các khoản đầu tư mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

3.13 Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hoạt động khảo sát, thiết kế được xác định căn cứ theo tỷ lệ hoàn thành của công trình đã nghiệm thu trong năm.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Các khoản tổn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định trong quá trình đầu tư được vốn hóa vào giá trị tài sản hoặc công trình khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Các khoản chi phí đi vay khác phát sinh được phản ánh vào kết quả kinh doanh.

Năm 2016, không có chi phí đi vay được vốn hóa vào giá trị tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.15 Ngoại tệ**

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân.

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm đầu mỗi tháng. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

3.16 Thuế**Thuế Giá trị gia tăng**

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ;

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với các hoạt động của Công ty là 0% và 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của kỳ hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.16 Thuế (tiếp)**

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17 Bên liên quan

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý. Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 là các Công ty con, các cá nhân, đơn vị sở hữu cổ phần chi phối tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 và các thành viên thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

3.18 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 Công cụ tài chính (tiếp)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.19 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 28 về “Báo cáo Bộ phận” yêu cầu trong trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về Báo cáo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.635.217.581	1.182.906.318
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.987.876.885	18.092.089.491
Cộng	22.623.094.466	19.274.995.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	281.568.062.062	268.133.468.651
- Công ty mua bán điện	31.907.357.272	5.220.602.190
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	30.049.970.972	34.331.574.793
- Các khoản phải thu khách hàng khác	219.610.733.818	228.581.291.668
Dài hạn	28.785.439.395	60.921.700.053
- Công ty TNHH Xuân Thiện - Ninh Bình	4.805.511.731	4.805.511.731
- Công ty Cổ phần Bitexco Nho Quế	7.213.191.270	5.040.659.330
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16.766.736.394	51.075.528.992
Cộng	310.353.501.457	329.055.168.704
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	137.059.533.924	146.633.742.754

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	26.319.213.640	-	23.281.144.744	-
- Tạm ứng	24.480.653.698	-	18.174.036.348	-
- Thuế giá trị gia tăng tạm hạch toán	9.000.000	-	408.972.894	-
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu công nhân viên	-	-	2.387.944.816	-
- Phải thu tiền bảo hiểm xã hội	842.654.831	-	1.435.020.856	-
- Phải thu khác	986.905.111	-	875.169.830	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	26.319.213.640	-	23.281.144.744	-

7. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.037.458.620	-	1.051.440.500	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	473.363.982.828	-	420.068.725.054	-
Cộng	474.401.441.448	-	421.120.165.554	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	66.463.760	61.924.048
- Các khoản khác	66.463.760	61.924.048
Dài hạn	1.534.305.622	4.627.800.884
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.447.966.248	2.449.192.181
- Lợi thế thương mại	-	2.178.608.703
- Chi phí trả trước khác	86.339.374	-
Cộng	1.600.769.382	4.689.724.932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2016	457.003.222.863	545.473.913.574	72.224.144.235	8.108.426.740	173.747.000	1.082.983.454.412
- Mua trong năm	-	1.716.634.823	807.784.545	383.490.000	-	2.907.909.368
- Đầu tư XD CB hoàn thành	916.303.596	1.094.598.101	84.648.250	-	-	2.095.549.947
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(517.681.959)	-	(517.681.959)
Tại 31/12/2016	457.919.526.459	548.285.146.498	73.116.577.030	7.974.234.781	173.747.000	1.087.469.231.768
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2016	76.428.985.544	76.048.454.102	32.032.707.868	6.243.261.685	96.563.715	190.849.972.914
- Khấu hao trong năm	14.769.494.064	27.593.235.693	5.820.169.493	734.845.249	29.045.592	48.946.790.091
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(517.681.959)	-	(517.681.959)
Tại 31/12/2016	91.198.479.608	103.641.689.795	37.852.877.361	6.460.424.975	125.609.307	239.279.081.046
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2016	380.574.237.319	469.425.459.472	40.191.436.367	1.865.165.055	77.183.285	892.133.481.498
Tại 31/12/2016	366.721.046.851	444.643.456.703	35.263.699.669	1.513.809.806	48.137.693	848.190.150.722

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 47.811.967.588 đồng.

Giá trị còn lại các tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 848.190.150.722 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2016	22.704.824.873	11.106.645.695	33.811.470.568
- Mua trong năm	-	1.850.700.000	1.850.700.000
Tại 31/12/2016	<u>22.704.824.873</u>	<u>12.957.345.695</u>	<u>35.662.170.568</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2016	1.517.854.972	8.560.291.154	10.078.146.126
- Trích khấu hao trong năm	1.513.654.992	1.500.156.056	3.013.811.048
Tại 31/12/2016	<u>3.031.509.964</u>	<u>10.060.447.210</u>	<u>13.091.957.174</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2016	<u>21.186.969.901</u>	<u>2.546.354.541</u>	<u>23.733.324.442</u>
Tại 31/12/2016	<u>19.673.314.909</u>	<u>2.896.898.485</u>	<u>22.570.213.394</u>

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.328.655.895 đồng.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.165.996.978	2.165.996.978	2.215.718.483	2.215.718.483
Nhà máy thủy điện Sông Bung 5	2.165.996.978	2.165.996.978	2.215.718.483	2.215.718.483
Cộng	<u>2.165.996.978</u>	<u>2.165.996.978</u>	<u>2.215.718.483</u>	<u>2.215.718.483</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Công ty TNHH MTV Khảo sát và Thiết kế Xây dựng Điện 1	17.102.000.000	17.102.000.000	17.102.000.000	17.102.000.000
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	4.870.000.000	4.870.000.000	4.870.000.000	4.870.000.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	6.517.000.000	6.517.000.000	6.517.000.000	6.517.000.000
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	6.060.000.000	6.060.000.000	6.060.000.000	6.060.000.000
Cộng	34.549.000.000	34.549.000.000	34.549.000.000	34.549.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	38.921.966.185	38.921.966.185	18.604.100.103	18.604.100.103
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	4.442.307.684	4.442.307.684	4.442.307.684	4.442.307.684
Các đối tượng khác	34.479.658.501	34.479.658.501	14.161.792.419	14.161.792.419
Dài hạn	76.715.957.282	76.715.957.282	54.628.162.247	54.628.162.247
Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng Điện 1	11.505.895.285	11.505.895.285	-	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng Điện 3 - Đà Nẵng	11.289.388.722	11.289.388.722	-	-
Công ty CP Xây dựng 47	33.216.137.676	33.216.137.676	34.216.137.676	34.216.137.676
Các đối tượng khác	20.704.535.599	20.704.535.599	20.412.024.571	20.412.024.571
Cộng	115.637.923.467	115.637.923.467	73.232.262.350	73.232.262.350
Phải trả người bán là các bên liên quan	31.629.708.431	31.629.708.431	859.409.222	859.409.222
Trung tâm Điều độ hệ thống điện miền trung	205.920.784	205.920.784	205.920.784	205.920.784
Công ty Lưới điện cao thế Miền Trung	74.391.930	74.391.930	213.973.886	213.973.886
Ban điều hành dự án Pleikroong	-	-	133.664.300	133.664.300
Trung tâm Công nghệ EVN	-	-	164.784.098	164.784.098
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	-	-	141.066.154	141.066.154
Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng Điện 1	15.948.202.969	15.948.202.969	-	-
Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng Điện 2	4.111.804.026	4.111.804.026	-	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng Điện 3 - Đà Nẵng	11.289.388.722	11.289.388.722	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	21.639.299.277	40.980.101.381	33.521.399.697	29.098.000.961
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.379.267.469	8.781.535.777	8.647.657.378	8.513.145.868
- Thuế thu nhập cá nhân	2.932.319.408	1.535.809.296	-	4.468.128.704
- Thuế tài nguyên	28.833.687	12.999.506.366	6.544.445.162	6.483.894.891
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.277.457.824	1.277.457.824	-
- Các loại thuế khác	555.161.938	467.235.665	3.000.000	1.019.397.603
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.366.656.703	6.605.681.648	7.014.136.184	1.958.202.167
Cộng	35.901.538.482	72.647.327.957	57.008.096.245	51.540.770.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	1.321.358.038	2.787.754.592
Trích trước chi phí các công trình	1.223.946.038	2.684.357.192
<i>Nhiệt điện Mông Dương</i>	200.000.000	-
<i>Thủy điện Nậm Cùn</i>	941.946.038	-
<i>Thù lao Hội đồng quản trị</i>	82.000.000	-
<i>Thủy điện Đasiat</i>	-	318.856.305
<i>Thủy điện Hòa Na</i>	-	498.991.681
<i>Thủy điện A Lưới</i>	-	365.006.629
<i>Thủy điện Sông Đà Giai đoạn 1</i>	-	1.501.502.577
Trích trước chi phí lãi vay	-	103.397.400
Chi phí khác	97.412.000	-
Dài hạn	-	-
Cộng	1.321.358.038	2.787.754.592

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	25.210.959.595	14.494.380.648
Kinh phí công đoàn	441.534.330	357.111.629
Bảo hiểm xã hội	5.063.219	-
Bảo hiểm thất nghiệp	237.056.235	1.094.372.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.527.305.811	13.042.896.819
<i>Lợi nhuận, cổ tức chia cho cổ đông</i>	4.215.404.530	2.084.996.915
<i>Phải trả, phải nộp khác (*)</i>	20.311.901.281	10.957.899.904
Dài hạn	-	-
Cộng	25.210.959.595	14.494.380.648

(*) Là các khoản phải trả cán bộ công nhân viên đã hoàn chứng từ thanh toán về Công ty, nhưng chưa được thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	Tại 01/01/2016		Trong năm		Tại 31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	566.832.910.384	566.832.910.384	359.314.157.732	440.609.806.545	485.537.261.571	485.537.261.571
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (1)	155.810.428.222	155.810.428.222	22.995.754.713	160.311.748.222	18.494.434.713	18.494.434.713
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (7)	36.000.000.000	36.000.000.000	40.000.000.000	36.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực (2)	70.000.000.000	70.000.000.000	67.000.000.000	75.000.000.000	62.000.000.000	62.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Long Biên (3)	49.347.157.184	49.347.157.184	49.101.879.140	49.347.157.184	49.101.879.140	49.101.879.140
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (4)	7.410.938.413	7.410.938.413	13.832.471.102	7.410.938.413	13.832.471.102	13.832.471.102
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (8)	390.000.000	390.000.000	390.000.000	390.000.000	390.000.000	390.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (5)	25.056.104.214	25.056.104.214	25.818.129.607	25.056.104.214	25.818.129.607	25.818.129.607
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Vay cá nhân (6)	222.818.282.351	222.818.282.351	138.175.923.170	85.093.858.512	275.900.347.009	275.900.347.009
Vay dài hạn	614.634.443.756	614.634.443.756	-	40.390.000.000	574.244.443.756	574.244.443.756
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (7)	613.139.443.756	613.139.443.756	-	40.000.000.000	573.139.443.756	573.139.443.756
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (8)	1.495.000.000	1.495.000.000	-	390.000.000	1.105.000.000	1.105.000.000
Cộng	1.181.467.354.140	1.181.467.354.140	359.314.157.732	480.999.806.545	1.059.781.705.327	1.059.781.705.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(1) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTĐHM/NHCT326-PECC1 ngày 04/12/2014 được ký kết giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long với mục đích mua nguyên vật liệu, trả lương cán bộ công nhân viên và các chi phí khác để phục vụ hoạt động tư vấn, khảo sát, thiết kế. Hạn mức tín dụng là 240.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ.

(2) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng hạn mức tín dụng số 15/2015/HĐTĐ-HM-DN/TCĐL ngày 11/06/2015 được ký kết giữa Công ty với Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (EVNFinance) với mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Hạn mức tín dụng là 95.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ phù hợp với từng phương án kinh doanh cụ thể, khả năng thu hồi vốn vòng quay vốn lưu động nhưng tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định cho từng lần nhận nợ và được ghi trên khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Cho vay có bảo đảm bằng nguồn thu từ các Hợp đồng kinh tế, hàng tháng Công ty chuyển doanh thu vào tài khoản do EVNFinance chỉ định tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành tối thiểu 50% tổng dư nợ tại EVNFinance thời điểm thông báo chuyển vốn. Tài sản đảm bảo bổ sung: Toàn bộ giá trị các khoản phải thu khách hàng bình quân của bên vay tại mọi thời điểm.

(3) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng cấp tín dụng số 427.15.053.1268888.TD ngày 18/06/2015 được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Long Biên với mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động tư vấn, thiết kế, giám sát năm 2015 – 2016 của khách hàng và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay có liên quan. Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng kể từ ngày ký kết hợp đồng đến hết ngày 30/06/2016. Lãi suất cho vay được xác định cụ thể trên từng văn bản nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là: Quyền đòi nợ/ Khoản phải thu hình thành từ các phương án Ngân hàng tài trợ, các tài sản đảm bảo khác mà Công ty cũng như bên thứ ba đã hoặc sẽ dùng để bảo đảm tại Ngân hàng cũng được sử dụng để bảo đảm cho nghĩa vụ của Công ty theo hợp đồng cấp tín dụng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

(4) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng cấp tín dụng số 91-21.08.15/HĐTĐ/TPBANK.THN ngày 03/09/2015 được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Tây Hà Nội với mục đích vay thanh toán lương cố định hàng tháng, lương nhân công và các chi phí khác theo từng công trình phục vụ cho hoạt động tư vấn, khảo sát và thiết kế của khách hàng. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng. Lãi suất cho vay được xác định cụ thể trên từng văn bản nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là: Toàn bộ doanh thu từ các hợp đồng dịch vụ tư vấn thể chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Tây Hà Nội.

(5) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2015/HM/NHNT.TX-TV1 ngày 13/11/2015 được ký kết giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh miễn ký quỹ, phát hành thư tín dụng miễn ký quỹ, chiết khấu có truy đòi, các hình thức tín dụng khác mà Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam cho phép. Hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền đòi nợ phát sinh của Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 1 tối thiểu tương đương với mức dư nợ tại Vietcombank trong năm.

(6) Là các khoản vay ngắn hạn với cán bộ công nhân viên trong Công ty, có thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất theo thỏa thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(7) Toàn bộ số dư khoản vay dài hạn thuộc hợp đồng tín dụng số 01/2009/SB5-HĐTD ngày 14/08/2009 được ký kết giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với mục đích đầu tư dự án Thủy điện Sông Bung 5. Hạn mức tín dụng là 900.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng thời kỳ. Số dư gốc vay đến 31/12/2016 là 613.139.443.756 đồng. Ngân hàng sẽ xác định số dư nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày thanh toán gốc và sẽ thông báo cho Công ty về việc xác định nghĩa vụ trả nợ đó. Trong đó: số đến hạn trả trong năm 2017 là 40.000.000.000 đồng.

(8) Toàn bộ số dư khoản vay dài hạn thuộc hợp đồng tín dụng số 104-14.09.15/HĐTD/TPBANK.THN ngày 14/09/2015 được ký kết giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội với mục đích thanh toán bù đắp tiền mua 01 xe ô tô Toyota Land Cruiser VX theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 150905/HĐMB giữa Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1 và Công ty Toyota Thăng Long. Số tiền là 1.950.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất theo chấp thuận của TPBank. Số dư gốc vay đến 31/12/2016 là 1.495.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo là xe 1 xe ô tô nhãn hiệu Land Cruiser VX biển kiểm soát 30A-834.12. Trong đó: số đến hạn trả trong năm 2017 là 390.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2015	266.913.190.000	16.101.984.744	500.000.000	44.653.575.562	328.168.750.306
- Lãi trong năm	-	-	-	30.318.636.355	30.318.636.355
- Trích lập các quỹ	-	971.496.686	-	(1.073.041.646)	(101.544.960)
- Chia cổ tức	-	-	-	(40.036.978.500)	(40.036.978.500)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	(3.377.958.354)	(3.377.958.354)
31/12/2015	266.913.190.000	17.073.481.430	500.000.000	30.484.233.417	314.970.904.847
01/01/2016	266.913.190.000	17.073.481.430	500.000.000	30.484.233.417	314.970.904.847
- Lãi trong năm	-	-	-	36.529.821.250	36.529.821.250
- Trích lập các quỹ (*)	-	625.324.724	-	(2.250.084.448)	(1.624.759.724)
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	(28.025.884.950)	(28.025.884.950)
31/12/2016	266.913.190.000	17.698.806.154	500.000.000	36.738.085.269	321.850.081.423

(*) Phân phối lợi nhuận của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2016 ngày 26/04/2016 và Nghị quyết số 55/NQ-HĐQT-TVĐ1-TH ngày 15/09/2016 của Hội đồng Quản trị Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	54,34%	145.042.270.000	54,34%	145.042.270.000
Các cổ đông khác	45,66%	121.870.920.000	45,66%	121.870.920.000
Cộng	100%	266.913.190.000	100%	266.913.190.000

18.3 Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	266.913.190.000	266.913.190.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	266.913.190.000	266.913.190.000

18.4 Cổ phiếu

	Tại 31/12/2016 Cổ phiếu	Tại 01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.691.319	26.691.319
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.691.319	26.691.319
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.691.319	26.691.319
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.691.319	26.691.319
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.691.319	26.691.319
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu		
Doanh thu sản xuất điện	173.691.307.246	158.862.802.479
Doanh thu khảo sát, thiết kế công trình điện	342.426.431.986	285.049.801.954
Doanh thu khác	20.061.108.866	55.560.598.371
Cộng	536.178.848.098	499.473.202.804
Doanh thu với các bên liên quan	440.326.893.031	388.860.283.888

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn sản xuất điện	78.793.312.436	72.652.882.937
Giá vốn khảo sát, thiết kế công trình điện	248.316.526.269	179.151.668.078
Giá vốn khác	20.059.427.048	54.333.501.573
Cộng	347.169.265.753	306.138.052.588

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57.802.226	84.988.364
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.020.323	3.502.061.007
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	47.653.435	-
Lợi nhuận từ các công ty con	4.424.999.927	4.695.150.272
Cộng	4.534.475.911	8.282.199.643

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	109.671.030.137	103.553.978.019
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	72.350.321	3.171.938.353
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	1.803.890.683
Cộng	109.743.380.458	108.529.807.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	1.299.691.808	1.857.585.970
Chi phí nhân viên quản lý	19.084.114.212	15.550.216.880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	386.434.813	289.945.545
Thuế phí, lệ phí	1.801.082.547	4.556.800.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.422.674.552	6.539.492.959
Chi phí bằng tiền khác	3.941.662.072	6.404.484.440
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	343.971.756	1.591.633.651
Cộng	33.279.631.760	36.790.160.040

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	33.908.186.208	30.124.562.438
Chi phí nhân công	123.847.010.326	113.111.623.815
Khấu hao tài sản cố định	51.960.601.139	49.871.754.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.747.282.994	23.111.114.274
Chi phí bằng tiền khác	202.281.074.620	194.880.314.938
Cộng	433.744.155.287	411.099.370.439

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Phạt do vi phạm hợp đồng	1.682.176.720	1.676.416.694
Phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm	4.557.074.109	12.782.565.590
Phạt chậm trả gốc vay	113.641.926	-
Các khoản chi phí khác	12.554.678	911.575.316
Cộng	6.365.447.433	15.370.557.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	45.385.774.271	40.938.892.074
Các khoản điều chỉnh tăng	4.812.763.083	13.186.937.614
- Các khoản chi phí (phạt chậm nộp thuế)	4.443.766.889	12.501.142.736
- Các khoản chi phí (phạt chậm nộp bảo hiểm)	113.307.220	17.992.245
- Khấu hao ô tô phần vượt quá 1,6 tỷ đồng	171.134.296	83.263.514
- Thù lao cho thành viên HĐQT không kiêm nhiệm	72.000.000	72.000.000
- Chi phí không được trừ khác	12.554.678	512.539.119
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.918.772.249)	(5.851.940.052)
- Lợi nhuận Công ty con	(4.424.999.927)	(4.695.150.272)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	(265.701.961)	(56.106.495)
- Các khoản thu nhập không chịu thuế khác	(1.228.070.361)	(1.100.683.285)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	44.279.765.105	48.273.889.636
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.855.953.021	10.620.255.719

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không trình bày chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trong trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
Ngoại tệ các loại:		
+ USD	17.145,48	240.526,27
Nợ khó đòi đã xử lý (VND):	4.186.352.918	4.186.352.918

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.18 - Công cụ tài chính.

	Tại 31/12/2016	Giá trị ghi sổ Tại 01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.623.094.466	19.274.995.809
Phải thu khách hàng và phải thu khác	311.340.406.568	327.869.783.748
Cộng	333.963.501.034	347.144.779.557
	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.059.781.705.327	1.181.467.354.140
Phải trả người bán và phải trả khác	187.728.556.339	140.330.670.115
Chi phí phải trả	1.321.358.038	2.787.754.592
Cộng	1.248.831.619.704	1.324.585.778.847
Trạng thái ròng	(914.868.118.670)	(977.440.999.290)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) về hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về Trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)***Quản lý rủi ro tỷ giá***

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO TÍN DỤNG (TIẾP)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2016			
Vay và nợ thuê tài chính	485.537.261.571	574.244.443.756	1.059.781.705.327
Phải trả người bán và phải trả khác	111.012.599.057	76.715.957.282	187.728.556.339
Chi phí phải trả	1.321.358.038	-	1.321.358.038
Cộng	597.871.218.666	650.960.401.038	1.248.831.619.704
Tại 01/01/2016			
Vay và nợ thuê tài chính	566.832.910.384	614.634.443.756	1.181.467.354.140
Phải trả người bán và phải trả khác	85.702.507.868	54.628.162.247	140.330.670.115
Chi phí phải trả	2.787.754.592	-	2.787.754.592
Cộng	655.323.172.844	669.262.606.003	1.324.585.778.847

Tại ngày 31/12/2016, Công nợ tài chính của Công ty đang lớn hơn Tài sản tài chính, điều này là do một phần nợ phải trả tài chính được sử dụng để tài trợ cho đầu tư tài sản cố định và hàng tồn kho. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.623.094.466	-	22.623.094.466
Phải thu khách hàng và phải thu khác	282.554.967.173	28.785.439.395	311.340.406.568
Cộng	305.178.061.639	28.785.439.395	333.963.501.034
Tại 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.274.995.809	-	19.274.995.809
Phải thu khách hàng và phải thu khác	269.008.638.481	58.861.145.267	327.869.783.748
Cộng	288.283.634.290	58.861.145.267	347.144.779.557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu với bên liên quan		
Doanh thu các công trình thuộc EVN	440.326.893.031	388.860.283.888
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu sản xuất điện</i>	173.691.307.246	158.862.802.479
<i>Doanh thu khảo sát thiết kế</i>	266.635.585.785	229.997.481.409
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Mua hàng bên có liên quan	47.429.756.975	346.137.932
Công ty Lưới điện Cao thế Miền Trung	-	202.887.082
Trung tâm Công nghệ Thông tin EVN	-	23.435.952
Công ty Cổ phần Tư vấn điện 3	-	119.814.898
Công ty Lưới điện cao thế Miền Trung	371.959.650	-
Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng Điện 1	16.916.544.600	-
Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng Điện 2	8.639.045.410	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng Điện 3 - Đà Nẵng	8.886.154.902	-
Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng Điện 4	12.616.052.413	-
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận từ các Công ty con	4.424.999.927	4.695.150.272
Công ty TNHH MTV Khảo sát và Thiết kế Xây dựng Điện 1	2.285.958.943	1.956.454.119
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	859.253.092	839.116.626
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	775.823.989	1.165.825.476
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	503.963.903	733.754.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan:

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Phải thu khách hàng là các đơn vị thuộc EVN		
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	70.607.623	192.006.773
Ban QLDA Điện lực Miền Nam-Tổng công ty Truyền tải Điện lực Miền Nam	119.210.000	119.210.000
Ban QLDA Nhiệt điện 1	1.760.591.544	669.187.871
Ban QLDA Lưới điện TP Hải Phòng	48.361.924	48.361.924
Ban quản lý Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện miền Bắc	381.686.048	381.686.048
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn- Sông Hinh	1.480.738.000	-
Công ty Cổ phần điện Nhiệt điện Quảng Ninh	2.805.276.243	2.061.375.282
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2	4.441.151.721	159.636.354
Ban QLDA Thủy điện 1	3.996.237.616	3.660.543.560
Ban QLDA Thủy điện 2	356.495.356	5.659.126.253
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4	983.545.000	983.545.000
Công ty Điện lực Cao Bằng	22.957.590	22.957.590
Công ty Cổ phần Thủy điện miền Nam	1.112.653.803	1.112.653.803
Ban QLDA Lưới điện Điện lực Hà Nội	1.086.503.521	2.274.220.393
Ban ĐHDA Thủy điện Tuyên Quang	143.960.000	143.960.000
Nhà máy Thủy điện Ialy	491.758.310	1.248.888.311
Ban QLDA Thủy điện Sơn La	22.110.129.499	13.822.398.303
Ban QLDA Thủy điện 3	1.826.489.749	3.426.423.749
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	3.027.577.938	5.509.482.325
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	1.297.783.620	1.297.783.620
Ban QLDA Nhà máy Nhiệt điện Mạo Khê-VINACOMIN	155.210.582	155.210.582
Công ty Mua bán điện	31.907.357.272	5.220.602.190
Công ty Điện lực Hà Giang	9.051.064	-
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	1.214.288.207	18.328.185
Công ty Thủy điện Bản Vẽ	1.088.050.000	1.447.700.000
Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	117.472.454	376.242.066
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh		2.787.014.068
Công ty Truyền tải điện 2		562.407.491
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia	180.780.441	180.780.441
Công ty Truyền tải điện 1	3.417.811.845	6.898.496.316
Ban QLDA các Công trình điện miền Bắc	12.285.663.232	9.829.546.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp):

	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Các khoản phải thu		
Phải thu khách hàng là các đối tượng thuộc EVN (tiếp)		
Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà nội	293.603.024	310.784.740
Công ty TNHH MTV Tổng công ty Phát điện 1	-	9.331.660.089
Công ty Thủy điện An Khê - Kanak	-	33.430.019
Ban QLDA Thủy điện 7	-	3.111.997.786
Ban QLDA điện Nông thôn miền Trung	616.701.515	616.701.515
Ban QLDA Phát triển Điện lực	145.720.845	873.720.845
Ban QLDA Thủy điện 6	955.184.103	59.050.559
Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình	291.314.789	2.118.480.237
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	30.049.970.972	34.331.574.793
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	112.906.092	112.906.092
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh	-	5.604.478.876
Công ty Thủy điện Hòa Bình	168.640.000	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sapa	2.817.157.472	4.317.157.472
Công ty Cổ phần Thủy điện sông Ba Hạ	241.175.000	1.628.606.957
Công ty Điện lực Nam Định	29.909.091	29.909.091
Công ty Thủy điện Sơn La	-	7.439.315.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	2.019.775.205	4.593.070.493
Công ty Thủy điện Sông Tranh	794.511.762	-
Tổng	137.059.533.924	146.633.742.754

	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Phải trả người bán		
Trung tâm Điều độ hệ thống điện Miền Trung	205.920.784	205.920.784
Công ty Lưới điện cao thế Miền Trung	74.391.930	213.973.886
Ban điều hành dự án Pleikroong	-	133.664.300
Trung tâm Công nghệ EVN	-	164.784.098
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	-	141.066.154
Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng Điện 1	15.948.202.969	-
Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng Điện 2	4.111.804.026	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng Điện 3 - Đà Nẵng	11.289.388.722	-
Cộng	31.629.708.431	859.409.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp):

		<u>Tại 31/12/2016</u>	<u>Tại 01/01/2016</u>
		VND	VND
Phải trả nội bộ			
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ	47.563.327.061	35.333.888.711
Công ty TNHH MTV Khảo sát và Thiết kế Xây dựng Điện 1		-	11.440.003.904
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	Công ty con	-	7.281.618.331
Cộng		<u><u>47.563.327.061</u></u>	<u><u>54.055.510.946</u></u>

31. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán.



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Hồng Tuấn
Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu

